

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 964/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:
Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 189/BC-SYT ngày 07/5/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Lắk;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Lắk tại Tờ trình số 26/TTr-BV ngày 27/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Lắk (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Lắk (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở



năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Lắc tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Lắc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Lắc

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-UBND ngày 10 /5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Lắc
(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 10 / 5 / 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Atropin sulfat	0,25mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	500	2.500	1.250.000
2	Diazepam	10mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm	Ống	1	7.350	200	1.470.000
3	Fentanyl	0,05mg/ml, 2ml	Thuốc tiêm	Ống	1	11.500	200	2.300.000
4	Isofluran	100ml	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít, Gây mê qua đường hô hấp	Chai/ Lọ	1	487.253	10	4.872.530
5	Ketamin	50mg/1ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm	Lọ	1	52.500	50	2.625.000
6	Midazolam	5mg/1ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Ống	1	17.010	40	680.400
7	Morphin (hydroclorid)	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	3.003	240	720.720
8	Pethidin	100mg/2ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	1	15.750	120	1.890.000
9	Propofol	200mg/20ml, ống 20ml	Thuốc tiêm, truyền	Ống/Lọ	1	52.500	50	2.625.000
10	Celecoxib	400mg	Viên uống	Viên	3	2.600	6.000	15.600.000
11	Diclofenac	75mg/3ml	Thuốc tiêm	Ống	1	7.500	1.500	11.250.000
12	Diclofenac	50 mg	Viên uống	Viên	3	125	15.000	1.875.000
13	Paracetamol + Lidocain	450mg + 30mg/3ml	Thuốc tiêm	Ống	3	6.950	50	347.500
14	Colchicin	1mg	Viên uống	Viên	3	445	11.000	4.895.000
15	Diacerein	50mg	Viên uống	Viên	4	4.000	20.000	80.000.000
16	Glucosamin	500mg	Viên uống	Viên	1	3.200	5.000	16.000.000
17	Alpha chymotrypsin	5000UI	Thuốc tiêm	Ống	3	4.200	900	3.780.000
18	Alpha chymotrypsin	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Viên uống	Viên	2	1.240	80.000	99.200.000
19	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Viên uống	Viên	3	1.250	90.000	112.500.000
20	Cetirizin	10mg	Viên uống	Viên	4	320	30.000	9.600.000
21	Cinnarizin	25mg	Viên uống	Viên	3	115	17.000	1.955.000
22	Chlorpheniramin	4mg	Viên uống	Viên	3	27	136.000	3.672.000
23	Diphenhydramin	10mg	Thuốc tiêm	Ống	3	530	200	106.000
24	Adrenalin	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	2.190	200	438.000
25	Promethazin (HCl)	50mg/2ml, ống 2 ml	Thuốc tiêm	Ống	1	13.500	310	4.185.000
26	Ephedrin (hydroclorid)	10mg/ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	3.150	300	945.000
27	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	1	39.900	20	798.000
28	Natri hydrocarbonat	4,2% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	1	94.500	20	1.890.000
29	Natri hydrocarbonat	1,4% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	3	28.776	100	2.877.600
30	Pralidoxim	500mg/20ml	Thuốc tiêm	Ống	2	81.000	70	5.670.000
31	Pralidoxim	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	5	45.000	60	2.700.000
32	Phenobarbital	100mg/ml	Thuốc tiêm	Ống	5	10.500	150	1.575.000
33	Phenobarbital	100mg	Viên uống	Viên	3	300	12.000	3.600.000
34	Valproat natri	200mg	Viên uống	Viên	3	1.260	8.000	10.080.000
35	Albendazol	200mg	Viên uống	Viên	3	2.475	1.400	3.465.000
36	Amoxicilin	250mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	536	30.000	16.080.000
37	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg+31,5mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	1.554	20.000	31.080.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
38	Ampicilin + Sulbactam	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm	Lọ	1	62.000	1.800	111.600.000
39	Ampicilin	1g	Thuốc tiêm	Lọ	3	3.560	400	1.424.000
40	Benzylpenicilin	1.000.000IU	Thuốc tiêm	Lọ	3	3.192	200	638.400
41	Cefadroxil	500mg	Viên, uống	Viên	3	786	53.600	42.129.600
42	Cefadroxil	500mg	Viên, uống	Viên	4	2.300	53.600	123.280.000
43	Cefalexin	500mg	Viên uống	Viên	1	3.780	50.000	189.000.000
44	Cefalexin	500mg	Viên uống	Viên	3	669	53.000	35.457.000
45	Cefalexin	250mg	Viên uống	Viên	2	1.000	50.000	50.000.000
46	Cefdinir	250mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	7.790	10.000	77.900.000
47	Cefixim	50mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	945	30.000	28.350.000
48	Cefixim	50mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	4	5.000	30.000	150.000.000
49	Cefradin	500mg	Viên uống	Viên	2	2.500	12.000	30.000.000
50	Ceftazol	1g	Thuốc tiêm	Lọ	2	49.100	2.000	98.200.000
51	Phenoxy methylpenicillin	400.000UI	Viên uống	Viên	3	258	2.400	619.200
52	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ	3	37.000	800	29.600.000
53	Tobramycin + Dexamethason	3mg+1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ	2	34.965	1.000	34.965.000
54	Tobramycin; Dexamethason	15mg + 5mg	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ	3	35.000	700	24.500.000
55	Cloramphenicol	250mg	Viên uống	Viên	3	612	13.000	7.956.000
56	Metronidazol + Neomycin + nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Viên đặt	Viên	1	11.000	4.000	44.000.000
57	Tinidazol	500mg	Viên uống	Viên	3	338	27.000	9.126.000
58	Erythromycin	500mg	Viên uống	Viên	3	1.124	10.000	11.240.000
59	Spiramycin	1,5MIU	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	4.300	6.000	25.800.000
60	Spiramycin + metronidazol	750.000.IU + 125mg	Viên uống	Viên	3	753	6.000	4.518.000
61	Nalidixic acid	500mg	Viên uống	Viên	3	680	60.000	40.800.000
62	Ofloxacin	200mg	Viên uống	Viên	3	312	12.000	3.744.000
63	Pefloxacin	400mg/5 ml	Thuốc tiêm	Ống	3	13.320	500	6.660.000
64	Sulfadiazin bạc	20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5	14.100	200	2.820.000
65	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Viên uống	Viên	3	363	40.000	14.520.000
66	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Viên uống	Viên	3	520	66.000	34.320.000
67	Argyrol	1%, lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	3	10.500	800	8.400.000
68	Aciclovir	200mg	Viên uống	Viên	3	346	3.800	1.314.800
69	Aciclovir	5%, 5g	Dùng ngoài	Tuýp	3	5.500	460	2.530.000
70	Griseofulvin	500mg	Viên uống	Viên	3	1.187	1.000	1.187.000
71	Ketoconazol	2%/5g	Dùng ngoài	Tuýp	3	3.570	800	2.856.000
72	Nystatin	500.000IU	Viên uống	Viên	3	715	3.200	2.288.000
73	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Viên đặt	Viên	1	9.500	1.000	9.500.000
74	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Viên uống	Viên	3	1.850	5.000	9.250.000
75	Flunarizin	5mg	Viên uống	Viên	2	1.400	8.000	11.200.000
76	Sắt fumarat + acid folic	310mg+ 350mcg	Viên uống	Viên	1	1.890	13.000	24.570.000
77	Sắt Sulfat + Acid Folic	60mg + 1,5mg	Viên nang mềm, uống	Viên	3	1.000	64.000	64.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
78	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	2.205	1.500	3.307.500
79	Ethamsylat	250 mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	1	25.000	300	7.500.000
80	Tranexamic acid	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	3	3.675	300	1.102.500
81	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	2	116.000	24	2.784.000
82	Glycerol trinitrat (Nitroglycerin)	1mg/ml, ống 10ml	Thuốc tiêm	Ống	1	72.975	80	5.838.000
83	Glycerol trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	Viên uống	Viên	3	1.320	600	792.000
84	Trimetazidin	35mg	Viên uống	Viên	3	449	48.000	21.552.000
85	Adenosin triphosphat	20mg	Viên uống	Viên	3	400	40.000	16.000.000
86	Propranolol (hydroclorid)	40mg	Viên uống	Viên	3	273	4.000	1.092.000
87	Digoxin	0,25mg	Viên uống	Viên	1	710	500	355.000
88	Dopamin	200mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	1	19.950	40	798.000
89	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên uống	Viên	3	105	1.500	157.500
90	Piracetam	1g/5ml	Thuốc tiêm	Ống/ Lọ	2	6.700	1.200	8.040.000
91	Piracetam	1g/5ml	Dung dịch tiêm	Ống/ Lọ	3	1.405	2.000	2.810.000
92	Piracetam	400mg	Viên uống	Viên	3	203	46.000	9.338.000
93	Vinpocetin	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	2	16.800	600	10.080.000
94	Vinpocetin	5mg	Viên uống	Viên	1	2.457	10.000	24.570.000
95	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	4,63g/100g	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1	97.000	30	2.910.000
96	Nước oxy già	3%, 60ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	3	1.470	1.000	1.470.000
97	Salicylic acid + betamethason dipropionat	10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3	8.900	500	4.450.000
98	Xanh methylen + tím gentian	400mg + 50mg, 20ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ	3	9.000	1.000	9.000.000
99	Cồn 70°	70% 60ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ	3	2.185	3.500	7.647.500
100	Povidon iodin	10%, 100ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ	3	10.200	1.000	10.200.000
101	Furosemid	40mg	Viên uống	Viên	3	109	2.000	218.000
102	Cimetidin	300mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	3	16.800	400	6.720.000
103	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	0,6g+0,3922g+0,06g	Hỗn dịch uống	Gói	3	2.940	45.000	132.300.000
104	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 300mg+ 30mg	Hỗn dịch uống	Gói	3	2.900	45.000	130.500.000
105	Esomeprazol	20mg	Viên uống	Viên	2	3.500	24.000	84.000.000
106	Domperidon	10mg	Viên uống	Viên	3	57	22.000	1.254.000
107	Metoclopramid	5mg/ml; ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	3	1.440	400	576.000
108	Alverin (citrat)	40mg	Viên uống	Viên	3	100	73.600	7.360.000
109	Papaverin HCl	40mg	Viên uống	Viên	3	252	10.000	2.520.000
110	Papaverin HCl	20mg/ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	3	4.516	600	2.709.600
111	Glycerol	5ml	Bơm trực tràng	Ống bơm	3	2.200	200	440.000
112	Sorbitol	5g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	630	5.000	3.150.000
113	Berberin (hydroclorid)	100mg	Viên uống	Viên	3	388	16.500	6.402.000
114	Diocetahedral smectit	3g/20ml	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	6.300	3.000	18.900.000
115	Kẽm gluconat	10mg/5ml, lọ 30ml	Siro; Uống	Chai/Lọ	5	20.000	1.400	28.000.000
116	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	5,63g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	1.800	28.000	50.400.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
117	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	100 triệu (CFU) ; 500 triệu (CFU)	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	2.200	92.400	203.280.000
118	Lactobacillus acidophilus + Bacillus subtilis + kẽm gluconat	10 ⁸ CFU + 10 ⁸ CFU + 35mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	3.500	40.000	140.000.000
119	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	(12,8mg + 200mg + 20mg)/20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3	21.000	2.000	42.000.000
120	Budesonid	64mcg / liều xịt, chai 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi, định liều	Lọ	3	90.000	240	21.600.000
121	Dexamethason acetat	4mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	840	320	268.800
122	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	400IU/10ml	Thuốc tiêm	Lọ	1	103.900	60	6.234.000
123	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	Uống, Viên nén phóng thích chậm	Viên	4	3.000	27.000	81.000.000
124	Metformin	500mg	Viên uống	Viên	3	146	15.000	2.190.000
125	Metformin	500mg	Viên nén giải phóng chậm	Viên	4	1.200	15.000	18.000.000
126	Metformin + Glibenclamid	850mg + 5mg	Viên uống	Viên	3	1.750	23.000	40.250.000
127	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Viên uống	Viên	3	294	4.000	1.176.000
128	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Viên uống	Viên	3	735	4.000	2.940.000
129	Eperisone Hydrochlorid	50mg	Viên uống	Viên	2	1.100	19.300	21.230.000
130	Eperison hydrochlorid	50mg	Viên uống	Viên	3	355	19.300	6.851.500
131	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/1ml, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	6.825	40	273.000
132	Pipecuronium bromid	4mg	Thuốc tiêm	Ống/ Lọ	1	30.759	20	615.180
133	Suxamethonium	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	1	16.300	50	815.000
134	Natri clorid	0,9% - 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	3	1.596	2.000	3.192.000
135	Naphazolin	0,05%, 5ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/ Lọ	3	2.030	500	1.015.000
136	Methyl ergometrin	0,2mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Ống	1	14.400	20	288.000
137	Misoprostol	200mcg	Viên uống	Viên	3	4.500	200	900.000
138	Diazepam	5mg	Viên uống	Viên	1	647	600	388.200
139	Diazepam	5mg	Viên uống	Viên	3	200	600	120.000
140	Clorpromazin (hydroclorid)	25mg	Viên uống	Viên	3	105	4.000	420.000
141	Haloperidol	1,5mg	Viên uống	Viên	3	120	12.000	1.440.000
142	Levomopromazin	25mg	Viên uống	Viên	3	672	2.000	1.344.000
143	Sulpirid	50mg	Viên uống	Viên	1	2.600	4.000	10.400.000
144	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	Viên uống	Viên	3	242	1.000	242.000
145	Aminophylin	4,8%, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	1	10.815	600	6.489.000
146	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Ống	3	4.410	900	3.969.000
147	Salbutamol + Ipratropium	(3mg+ 0,52mg)/2,5ml	Dung dịch khí dung, Dạng hít	Ống	1	16.074	1.500	24.111.000
148	Alimemazin	5mg	Viên uống	Viên	3	97	14.000	1.358.000
149	Ambroxol	30mg	Viên uống	Viên	3	370	20.000	7.400.000
150	Bromhexin	4g/5ml	Siro uống	Gói	3	2.900	9.600	27.840.000
151	N-acetylcystein	200mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1	2.010	26.000	52.260.000
152	N-acetylcystein	200mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	374	30.000	11.220.000
153	Kali Clorid	600 mg	Viên uống	Viên	1	1.800	150	270.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
154	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	3	2.750	30.000	82.500.000
155	Acid amin	5%/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	3	53.000	100	5.300.000
156	Calci clorid	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	3	1.024	100	102.400
157	Glucose	10% - 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	3	10.080	1.200	12.096.000
158	Glucose	30%/5ml	Dung dịch tiêm, truyền	Ống	3	1.050	200	210.000
159	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	3	2.500	200	500.000
160	Mannitol	20%/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	3	17.850	50	892.500
161	Natri clorid	0.9%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	3	8.610	8.000	68.880.000
162	Ringer lactat	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/túi	2	11.025	3.000	33.075.000
163	Ringer Lactat	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/túi	3	8.150	4.000	32.600.000
164	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 400 UI	Viên sủi, uống	Viên	3	1.197	10.000	11.970.000
165	Calci Lactat	300mg	Viên uống	Viên	3	1.800	48.000	86.400.000
166	Calci lactat	500mg/10ml	Siro uống	Ống	3	3.300	18.000	59.400.000
167	Calci carbonat + calci gluconolactat	120mg+ 380mg	Viên nén sủi; Uống	Viên	3	2.688	28.560	76.769.280
168	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Dung dịch, uống	Ống	1	5.150	6.000	30.900.000
169	Vitamin A+D	2000UI + 250UI	Viên uống	Viên	3	560	2.400	1.344.000
170	Vitamin B1	100mg	Thuốc tiêm	Ống	3	600	10.000	6.000.000
171	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	Viên uống	Viên	3	1.050	125.000	131.250.000
172	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Viên uống	viên	2	720	100.000	72.000.000
173	Vitamin B6	100mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	3	541	6.500	3.516.500
174	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	10mg + 470mg	Viên uống	Viên	3	970	89.000	86.330.000
175	Vitamin B12 (Cyanocobalamin và hydroxycobalamin)	1000mcg	Thuốc tiêm	Ống	3	494	5.000	2.470.000
176	Vitamin C	1000mg	Viên sủi, uống	Viên	3	750	50.000	37.500.000
177	Vitamin C	100mg/5ml, 60ml	Siro uống	Chai	3	22.500	1.500	33.750.000
178	Vitamin C	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	3	1.428	1.500	2.142.000
179	Vitamin C + Rutin	100mg + 500mg	Viên uống	Viên	3	2.600	58.600	152.360.000
180	Vitamin D3	1500 UI/1ml	Dung dịch uống	Lọ	3	31.920	500	15.960.000
181	Vitamin E	400mg	Viên uống	Viên	2	1.850	40.000	74.000.000
182	Vitamin PP	500mg	Viên uống	Viên	3	165	5.000	825.000
Tổng cộng: 182 khoản								4.326.536.710